

TỈNH ỦY BẮC GIANG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG UBND TỈNH

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

*
Số: 156 -CV/BCS

Bắc Giang, ngày 25 tháng 10 năm 2019

V/v chuẩn bị nội dung phục vụ xây dựng văn
kiện trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần
thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025

Kính gửi:

- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
Công an tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh
tỉnh Bắc Giang; Cục Thuế; Cục Thống kê;
Cục Quản lý thị trường;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Hải quan.

Thực hiện Công văn số 2106-CV/TU ngày 22/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy v/v chuẩn bị nội dung xây dựng Văn kiện trình Đại hội đại biểu tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan (*như kính gửi*), Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015-2020, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kế hoạch của UBND tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện một số nội dung, cụ thể:

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020 gắn với việc triển khai các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, đề án, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVIII, kế hoạch của UBND tỉnh đã ban hành có liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 (*có đề cương và phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương kèm theo*).

Các nội dung đánh giá phải bám sát vào các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; đồng thời, phải so sánh kết quả đạt được với các mục tiêu đã đề ra và so sánh với giai đoạn 2011-2015, so sánh với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá đầy đủ hệ thống số liệu (*theo các phụ lục gửi kèm*).

- Thống kê, tổng hợp một số số liệu chủ yếu về lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh từ năm 1997 đến nay (theo phụ lục kèm theo).

Báo cáo gửi Chủ tịch UBND tỉnh thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh trước ngày **08/11/2019** để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tại phiên họp thường kỳ tháng 11/2019; đồng thời, gửi file word, excel theo địa chỉ: Phòng Tổng hợp, Quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư (địa chỉ email: phong_thqh_skhdt@bacgiang.gov.vn); Phòng Tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh (địa chỉ email: pth@bacgiang.gov.vn).

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xây dựng Báo cáo kết quả công tác xây dựng chính quyền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020 theo yêu cầu tại Công văn số 2106-CV/TU ngày 22/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày **10/11/2019**.

3. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trong phạm vi các lĩnh vực được phân công, đôn đốc các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2015-2020 gắn với việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, đề án, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVIII và kế hoạch của UBND tỉnh.

4. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Chánh Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nội dung công văn này, báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ của các sở, các cơ quan thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương, UBND các huyện, thành phố với Chủ tịch UBND tỉnh./.

(Gửi kèm Công văn số 2106-CV/TU ngày 22/10/2019 của Tỉnh ủy; đề cương báo cáo, hệ thống bảng biểu số liệu được đăng tải trên website của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo địa chỉ: <https://skhdt.bacgiang.gov.vn/>)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Các phòng chuyên viên.
- Lưu: VT, BCS.

**T/M BAN CÁN SỰ
PHÓ BÍ THƯ**



Thanh Sơn



PHỤ LỤC

Phụ lục Báo cáo của các sở, cơ quan, các huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 156 -CV/BCS ngày 15/10/2019 của Ban cán sự đảng
UBND tỉnh)

I. Về đánh giá những kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020

Đối với từng ngành, lĩnh vực, cần đánh giá kết quả đạt được so sánh với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành trong giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch, Chương trình của UBND tỉnh đã ban hành; đồng thời, so sánh kết quả đạt được với giai đoạn 2011-2015, so với vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước. Cụ thể như sau:

(1) Sở Công Thương

1. Về phát triển công nghiệp

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2035.

- Khái quát tình hình tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2016-2020 và hằng năm: Tăng trưởng GRDP ngành, giá trị sản xuất, cơ cấu giá trị sản xuất (so sánh với mục tiêu và với giai đoạn trước); chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP).

- Sự phát triển những sản phẩm công nghiệp chủ yếu (nông sản chế biến, may mặc, vật liệu xây dựng, hoá chất, điện tử...) và việc phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ thuộc các lĩnh vực điện tử, linh kiện điện tử, cơ khí chính xác, khuôn mẫu, công nghệ thông tin. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp vật liệu và cơ khí xây dựng; công nghiệp khai khoáng gắn với chế biến sâu.

- Tình hình thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp; tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp.

- Tình hình phát triển tiểu thủ công nghiệp, kết quả hoạt động của các làng nghề nông thôn.

2. Về đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp

- Đánh giá khái quát về hạ tầng các cụm công nghiệp.

- Công tác quy hoạch các cụm công nghiệp: Số cụm công nghiệp, diện tích được quy hoạch; số cụm công nghiệp, diện tích đã được thành lập mới và đầu tư hạ tầng trong giai đoạn 2016-2020.

- Kết quả đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: Tổng vốn đầu tư (ngân sách, thu hút đầu tư).

3. Hạ tầng điện

- Đánh giá khái quát về hạ tầng điện, khả năng đáp ứng về điện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng điện; số trạm biến áp, km đường dây được đầu tư mới, cải tạo...

4. Về phát triển dịch vụ

- Khái quát về kết quả phát triển dịch vụ: Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành; quy mô, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành; chuyển dịch cơ cấu một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa ; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ.

- Kết quả thực hiện Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam;

- Công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu; giá trị xuất, nhập khẩu hằng năm, tốc độ tăng bình quân; các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, thị trường xuất khẩu chủ yếu.

(2) Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh

- Quy hoạch, xây dựng mới các khu công nghiệp; tình hình thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; kết quả thu ngân sách, giải quyết việc làm của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

- Đánh giá khái quát về hạ tầng các khu công nghiệp; kết quả đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp.

(3) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 2016-2020

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 249-NQ/TU ngày 01/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

- Đánh giá việc khai thác các lợi thế của tỉnh về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Khái quát tình hình, kết quả phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 về: Tăng trưởng GRDP, giá trị sản xuất, chuyển dịch cơ cấu ngành.

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung (cây ăn quả, rau chế biến, thủy sản, rừng kinh tế.....), tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế hợp tác trong nông nghiệp. Sự phát triển của kinh tế trang trại, gia trại: số lượng; qui mô trang trại hiện có.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đưa các giống cây, con có năng suất

cao, chất lượng tốt (vải thiều, cây có múi, lúa thơm, cà chua bi, dưa bao tử, khoai tây sạch bệnh...) vào sản xuất nông nghiệp. Công tác phòng, chống dịch, bệnh.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng sức cạnh tranh, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Kết quả thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

1.1. Nông nghiệp

+ Trồng trọt: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính; việc hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung; phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả cao; phát triển sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...

- Chăn nuôi: Số lượng, chất lượng đàn vật nuôi; chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi; chuyển dịch hình thức chăn nuôi...

1.2. Thủy sản

- Diện tích, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản; chuyển đổi mô hình sản xuất; hình thành các vùng sản xuất tập trung...

1.3. Lâm nghiệp

- Công tác trồng, bảo vệ, chăm sóc rừng, phát triển kinh tế rừng; quy mô, diện tích các loại rừng, diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2016-2020; phát triển các vùng sản xuất tập trung.

1.4. Xây dựng nông thôn mới

Việc huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới, kết quả xây dựng nông thôn mới; những cách làm mới, những địa phương đạt kết quả tích cực trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

2. Về đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Đánh giá khái quát về hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

- Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

- Số lượng hồ chứa, số km kênh thủy lợi, số km giao thông nông thôn, số km đê được đầu tư cải tạo, xây mới; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, tỷ lệ điện tích được tưới, tiêu chủ động (so sánh với mục tiêu và giai đoạn trước).

- Đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

(4) Sở Giao thông vận tải

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Tỉnh ủy về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030; vấn đề phát triển giao thông nông thôn theo Kết luận số 43-KL/TU ngày 11/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Đánh giá hoạt động dịch vụ vận tải: sự gia tăng số lượng phương tiện, khối lượng vận tải hành khách, hàng hoá; đổi mới phương thức, chất lượng kinh doanh vận tải,...

- Đánh giá khái quát về hạ tầng giao thông

- Tổng vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông (bao gồm cả vốn đầu tư công

và các nguồn vốn xã hội hóa).

- Kết quả thực hiện phát triển hạ tầng giao thông: Tổng số km được làm mới, cải tạo, nâng cấp (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn và có so sánh với mục tiêu, giai đoạn trước); hạ tầng bến, bãi; hạ tầng vận tải thủy.

(5) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 139-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020; vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn theo Kết luận số 43-KL/TU ngày 11/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn.

- Công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác thu gom, xử lý rác thải gắn với tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

- Việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường.

(6) Sở Xây dựng

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị. Công tác quy hoạch đô thị và ban hành cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn.

- Kết quả đầu tư mở rộng không gian đô thị thành phố Bắc Giang và các thị trấn, đô thị trung tâm các huyện.

- Tỷ lệ dân số đô thị.

- Công tác thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu vực thành thị; tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch.

(7) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020 gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Đánh giá khái quát kết quả thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu: Tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng chung và từng ngành), thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế... so sánh với mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

- Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

- Đánh giá về năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất lao động.

- Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- Kết quả hoạt động thu hút đầu tư: Số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện (trong đó, làm rõ kết quả thu hút đầu tư trong các KCN, trong các CCN và ngoài các khu, cụm công nghiệp; kết quả thu hút đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số dự án thu hút đầu tư đã đi vào hoạt động và có so sánh với giai đoạn trước; một số dự án lớn đã thu hút được trong nhiệm kỳ qua).

- Kết quả thực hiện xã hội hóa trên các lĩnh vực để thu hút đầu tư.

- Đóng góp của các dự án thu hút đầu tư về: Giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động; thu ngân sách.

- Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp (số tạm ngừng; giải thể; số DN bị khoá cảnh báo, DN có trạng thái đang hoạt động trên cổng thông tin quốc gia; số hoạt động trở lại; Tỷ lệ số doanh nghiệp đăng ký qua mạng; Số vốn đăng ký); các thành phần kinh tế (nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài). Những mô hình kinh tế hợp tác có hiệu quả, việc phát triển doanh nghiệp tư nhân.

- Kết quả đầu tư trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước.

(8) Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh

- Kết quả thu ngân sách nhà nước; cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn; tốc độ tăng thu ngân sách. Trong đó, đánh giá sâu về thu nội địa (cơ cấu thu nội địa, tốc độ tăng thu nội địa...); đóng góp về ngân sách của các doanh nghiệp (thu ngân sách của các doanh nghiệp, tỷ lệ so với tổng thu ngân sách).

- Tỷ lệ tổng thu nội địa/tổng chi ngân sách hằng năm.

- Tình hình chi ngân sách nhà nước; tốc độ tăng trưởng chi ngân sách nhà nước hằng năm; cơ cấu chi ngân sách nhà nước; tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển.

- Công tác quản lý nguồn thu, chống thất thu ngân sách, thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế.

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách nhà nước.

(10) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang

- Hoạt động của ngành ngân hàng: số lượng, loại hình ngân hàng trên địa bàn; tốc độ tăng tổng lượng tiền huy động và tốc độ tăng dư nợ cho vay; tổng dư nợ cho vay hiện nay; khả năng đáp ứng của dịch vụ ngân hàng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(11) Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Về đánh giá phát triển giáo dục, đào tạo

- Đánh giá chung sự phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

- Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ sở giáo dục; việc rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với địa phương nhằm tinh giảm đầu mối và nâng cao hiệu quả hoạt động theo Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kết luận số 43-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số vấn đề giải quyết tình trạng thiếu lớp học, thiếu giáo viên ở bậc học mầm non.

- Việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 8/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện

Nghị quyết số 29-NQ/TW gắn với thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 31/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh dạy, học tiếng Anh trong các nhà trường phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Việc tuyển dụng, bố trí, sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp học. Tỷ lệ giáo viên/lớp; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo, trên chuẩn đào tạo các cấp học; tỷ lệ trường đạt chuẩn.

- Đánh giá chất lượng giáo dục: đại trà (tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT, đỗ vào các trường đại học, cao đẳng); mũi nhọn (số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế); thứ hạng giáo dục Bắc Giang so với cả nước; công tác phân luồng học sinh, hướng nghiệp nghề nghiệp.

- Việc xã hội hóa giáo dục, đào tạo. Hoạt động quỹ khuyến học các cấp. Việc xây dựng xã hội học tập, gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học

2. Đánh giá về hạ tầng giáo dục, đào tạo

- Đánh giá khái quát hạ tầng giáo dục, đào tạo

- Tổng vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

- Số trường, lớp học được xây mới, cải tạo các bậc học; số cơ sở đào tạo được đầu tư mới, cải tạo; tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học.

- Kết quả xã hội hóa đầu tư xây dựng hạ tầng giáo dục, đào tạo

(12) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Về đánh giá sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 44-NQ/TU ngày 30/3/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

- Khai thác tiềm năng du lịch; doanh thu từ hoạt động du lịch hằng năm, tốc độ tăng bình quân. Phát triển dịch vụ ăn uống, lưu trú, phục vụ du lịch.

- Khái quát về đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân.

- Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Thực hiện quy chế văn hoá công sở. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá; khơi dậy những phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn.

- Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa và phát huy hiệu quả sử dụng trong xây dựng đời sống văn hóa.

- Đổi mới nội dung, hình thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá.

- Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao của tỉnh (những môn thể mạnh, thứ hạng trong toàn quốc).

- Xã hội hoá hoạt động văn hoá, thể dục thể thao.

- Quản lý nhà nước về văn hoá, thể dục thể thao.

- Thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về "Xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"; Quyết

định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Công tác giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình.
- Hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình và thực hiện bình đẳng giới trong gia đình.

- Quản lý nhà nước về công tác gia đình.

2. Đánh giá về hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

- Đánh giá khái quát về hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch
- Tổng vốn đầu tư cho xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch (chi tiết từng lĩnh vực, nguồn vốn).

- Một số công trình văn hóa, thể thao, du lịch tiêu biểu đã đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

(13) Sở Thông tin - Truyền thông

1. Đánh giá kết quả hoạt động thông tin truyền thông

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025.

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông. Tốc độ phát triển thuê bao điện thoại và Internet; tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại di động, Internet. Doanh thu từ dịch vụ bưu chính, viễn thông giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng (có so sánh với giai đoạn trước).

- Chất lượng thông tin, truyền thông, phát thanh, truyền hình.

- Hoạt động của lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin, truyền thông, các trang thông tin điện tử.

- Công tác quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản.

2. Về hạ tầng thông tin truyền thông

- Đánh giá khái quát hạ tầng thông tin truyền thông

- Tổng vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông

(14) Số Lao động – Thương binh và Xã hội

- Đánh giá chung sự phát triển dạy nghề của tỉnh.

- Phát triển các cơ sở dạy nghề, số người đào tạo nghề hằng năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề; chất lượng đào tạo nghề của tỉnh so với mặt bằng toàn quốc và so với thị trường lao động.

- Việc xã hội hóa hoạt động dạy nghề.

- Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh, nhất là đời sống nông dân, công nhân trong các khu công nghiệp, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, đồng bào công giáo...

- Kết quả giảm nghèo hằng năm; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; hỗ trợ các công trình thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số; trợ giá, trợ cước cho đồng bào dân tộc thiểu số; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cao tuổi; miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho nhân dân vùng bị

thiên tai, bão lũ; thực hiện các chính sách đối với người có công; trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ lao động mất việc làm trong các doanh nghiệp và lao động đi xuất khẩu phải về nước trước thời hạn.

- Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo và chương trình, dự án đầu tư cho vùng dân tộc và miền núi. Thực hiện hỗ trợ giảm nghèo cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện các chính sách chăm sóc người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em.

- Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về lao động và bảo hiểm xã hội: việc chấp hành pháp luật lao động của doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia BHXH, nợ đọng BHXH, tranh chấp lao động...

- Phát triển các cơ sở dạy nghề, số người đào tạo nghề hằng năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động; chất lượng đào tạo nghề của tỉnh so với mặt bằng toàn quốc và so với thị trường lao động.

- Việc xã hội hóa đào tạo nghề.

- Số lao động được tạo việc làm mới hằng năm; số người đi xuất khẩu lao động; tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn; chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế.

(15) Sở Khoa học và Công nghệ

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức; Nghị quyết Trung ương 6 khoá XI về phát triển khoa học và công nghệ; Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

- Đánh giá việc đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là trong sản xuất nông nghiệp.

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ ứng dụng khoa học- công nghệ cho cán bộ và người dân.

- Số lượng đề tài khoa học, dự án cấp Nhà nước và cấp tỉnh được phê duyệt và triển khai thực hiện. Những đề tài, dự án đã nghiên cứu, triển khai ứng dụng đạt hiệu quả cao trên địa bàn.

- Hiệu quả ứng dụng các thành tựu khoa học- công nghệ trong sản xuất, đời sống.

(16) Sở Y tế

1. Đánh giá kết quả phát triển ngành y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Đánh giá chung về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình.

- Nâng cao chất lượng công tác phòng bệnh và chữa bệnh.

- Đánh giá năng lực hệ thống các cơ sở chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh: số lượng cơ sở (cả nhà nước và tư nhân); chất lượng các cơ sở chăm sóc sức khỏe; số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; số cán bộ y tế/1 vạn dân; số bác sỹ/1 vạn dân; số giường bệnh/1 vạn dân; chất lượng đội ngũ cán bộ y tế 3 tuyến: tỉnh, huyện, xã.

- Kết quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em: tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.

- Kết quả, hiệu quả phòng, chống dịch bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Công tác dân số- kế hoạch hoá gia đình: mức giảm tỷ lệ sinh; chất lượng dân số; tuổi thọ bình quân.

- Việc sắp xếp các cơ sở y tế tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Việc thực hiện tự chủ trong các đơn vị y tế công lập.

- Quản lý nhà nước về y tế, nhất là quản lý hành nghề y, dược tư nhân.

2. Về hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Đánh giá khái quát về hạ tầng y tế,

- Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân (bao gồm cả đầu tư công và xã hội hóa); diện tích cải tạo, xây mới; vốn đầu tư mua sắm các trang, thiết bị y tế; tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; số giường bệnh/l vạn dân.

- Kết quả xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

(17) Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020;

- Đánh giá công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT; công tác quản lý nhà nước về BHXH, BHYT; tình hình nợ đọng BHXH.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc; tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện; tỷ lệ lao động tham gia BHTN;

(18) Ban Dân tộc

- Đánh giá khái quát về tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Ban hành, điều chỉnh, bổ sung và thực hiện các chính sách, đề án, dự án phát triển vùng dân tộc và miền núi.

- Việc giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đầu tư nguồn lực cho vùng dân tộc và miền núi gắn với đẩy mạnh xã hội hoá.

- Rà soát, quy hoạch lại sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt vùng dân tộc và miền núi phù hợp với từng xã, thôn, bản; chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Công tác trồng rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đẩy mạnh trồng cây ăn quả, phát triển chăn nuôi.

(19) Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh

- Đánh giá chất lượng hoạt động phát thanh, truyền hình; phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc; các chương trình tuyên truyền về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

(20) Sở Tư pháp

- Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

- Đánh giá công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Số lượng, chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

(21) Cục Thi hành án dân sự tỉnh

- Đánh giá công tác thi hành án dân sự; nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh công tác thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025.

(22) Sở Nội vụ

- Chủ trì xây dựng báo cáo kết quả công tác xây dựng chính quyền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 136-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 442-NQ/TU ngày 28/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2021; Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII; Kết luận số 105-KL/TU ngày 31/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án sắp xếp cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã; Kết luận số 226-KL/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương tiếp tục sắp xếp cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở; việc bố trí công an xã chính quy.

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý, điều hành của UBND các cấp.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Cải thiện quan hệ của cơ quan hành chính với nhân dân. Đổi mới lề lối làm việc, tác phong quản lý, điều hành của các cấp chính quyền. Ý thức, trách nhiệm với công việc và với nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp. Thực hiện đánh giá người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh; chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

- Đánh giá gắn với thực hiện bước đầu Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, trong các doanh nghiệp; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức; kết quả thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.

(23) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về công tác quốc phòng, an ninh: Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX, khóa XI về Chiến lược bảo vệ

Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng...

- Xây dựng lực lượng vũ trang tinh. Cùng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Công tác chính trị, tư tưởng, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; chất lượng huấn luyện, diễn tập; công tác động viên, tuyển quân, công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh...

- Xây dựng, củng cố lực lượng và nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện.

- Kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế.

(24) Công an tỉnh

- Đánh giá gắn với thực hiện Nghị quyết số 148-NQ/TU ngày 20/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn hiện nay; Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 26/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường bảo đảm trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh...

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân chính quy, công an xã, phường, thị trấn, lực lượng bán chuyên trách bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vững mạnh. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hoà bình"; bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

(25) Thanh tra tỉnh

1. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Đánh giá chung tình hình đơn, thư và việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo.

- Công tác tiếp công dân: Đã tiếp...lượt người đến đề nghị giải quyết...vụ việc.

- Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo: Đã tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo; giải quyết xong đơn, đạt%. Việc rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài, các vụ việc khiếu nại, tố cáo phát sinh, không để phát sinh thành "điểm nóng".

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 109-NQ/TU ngày 04/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng.

- Thực hiện việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản; minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

(26) Sở Ngoại vụ

- Thực hiện các biện pháp tăng cường mối quan hệ với nước ngoài, tổ chức quốc tế... tranh thủ nguồn lực bên ngoài.

- Xây dựng mối quan hệ gắn bó với các tỉnh, thành phố lân cận và với các bộ, ngành Trung ương.

- Kết quả thực hiện đối ngoại của cấp ủy, ngoại giao của chính quyền và đối ngoại nhân dân.

(27) Cục Quản lý thị trường

- Đánh giá công tác quản lý thị trường; chống buôn lậu, gian lận thương mại, bán hàng giả, hàng kém chất lượng

(28) Cục Thống kê

- Đánh giá khái quát kết quả thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu: Tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng chung và từng ngành), thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế.... so sánh với mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

- Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

- Đánh giá về năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất lao động.

- Dự báo về tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh trong giai đoạn 2021-2020 và tăng trưởng của từng ngành.

(29) Chi cục Hải quan

- Đánh giá về tình hình xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về: Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu; các loại sản phẩm xuất khẩu chủ yếu, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, thị trường xuất khẩu chủ yếu.

- Kết quả thu thuế xuất, nhập khẩu.

(30) Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt – Hàn

- Đánh giá việc thực hiện mục tiêu xây dựng Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt – Hàn trở thành trường đào tạo nghề chất lượng cao; định hướng phát triển đào tạo trong thời gian tới.

(31) UBND các huyện, thành phố

- Đánh giá toàn diện kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn giai đoạn 2016-2020; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

II. Về đánh giá những giải pháp đã triển khai thực hiện

Đối với từng ngành, lĩnh vực, cần đánh giá các giải pháp đã triển khai thực hiện gắn với việc đánh giá các giải pháp đã đề ra trong các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết

luận, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch, Chương trình của UBND tỉnh đã ban hành, trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện
 2. Chỉ đạo điều hành; ban hành các cơ chế, chính sách, các quy định về quản lý trên các lĩnh vực
 3. Giải pháp về huy động nguồn lực
 4. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền
 5. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết
-

III. Về đánh giá những hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân

- Theo chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá những hạn chế, khuyết điểm trên các lĩnh vực quản lý nhà nước
- Đánh giá nguyên nhân khách quan, chủ quan của những hạn chế, khuyết điểm nêu trên.

IV. Về xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nội dung sau:

1. Dự báo những thuận lợi, khó khăn, thách thức trong giai đoạn 2021-2025
2. Dự báo khả năng phát triển của ngành, lĩnh vực; khả năng huy động các nguồn lực đầu tư cho từng ngành, lĩnh vực.
3. Trên cơ sở các mục tiêu chủ yếu được xác định trong đề cương báo cáo gửi kèm, đề xuất việc thêm, bớt các mục tiêu do ngành quản lý trong các mục tiêu chủ yếu.
4. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của từng ngành, lĩnh vực.
5. Đề xuất các dự án đầu tư cần thực hiện.
6. Đề xuất các giải pháp cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, trong đó, tập trung các giải pháp sau:

(1) Về phát triển kinh tế

- Phát triển công nghiệp
- Phát triển dịch vụ
- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản; xây dựng nông thôn mới

(2) Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội

- Phát triển giáo dục, đào tạo
- Phát triển khoa học – công nghệ
- Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân
- Phát triển văn hóa, thể thao
- Phát triển thông tin truyền thông
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm

- Đảm bảo an sinh xã hội; giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc
- (3). Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu
 - Về quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản
 - Về bảo vệ môi trường
 - Về ứng phó với biến đổi khí hậu
- (4). Về thu hút đầu tư phát triển
 - Về thu ngân sách
 - Về thu hút đầu tư
 - Về phát triển doanh nghiệp
- (5). Về ban hành cơ chế, chính sách
- (6). Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giải quyết khiếu nại, tố cáo
- (7). Về phối hợp trong tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền
- (8) Các giải pháp khác

7. Đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp đột phá cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

V. Về hệ thống bảng biểu, số liệu

Yêu cầu các sở, ngành, các cơ quan, các huyện, thành phố tổng hợp đầy đủ hệ thống số liệu theo hệ thống bảng biểu kèm theo. Trong đó:

1. Các huyện, thành phố tổng hợp số liệu theo Phụ lục 1
2. Cục Thống kê tỉnh chủ trì phối hợp với các ngành tổng hợp số liệu giai đoạn 1997-2020 theo Phụ lục II, III. Đồng thời, tổng hợp số liệu theo Phụ lục IV.
3. Các sở, ngành cấp tỉnh tổng hợp số liệu theo Phụ lục IV; phối hợp với Cục Thống kê tổng hợp số liệu giai đoạn 1997-2020 theo Phụ lục II, III.

ĐỀ CƯƠNG KẾ HOẠCH

phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021 – 2025
(Kèm theo Công văn số 152 -CV/BCS ngày 26/10/2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)



Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN CÁC LĨNH VỰC

Đối với từng ngành, lĩnh vực, cần đánh giá kết quả đạt được so sánh với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành trong giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch, Chương trình của UBND tỉnh đã ban hành; đồng thời, so sánh kết quả đạt được với giai đoạn 2011-2015.

I. Về phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Đánh giá khái quát kết quả thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu: Tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng chung và từng ngành), thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế... so sánh với mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

- Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.
- Đánh giá về năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất lao động.

2. Sản xuất công nghiệp

- Khái quát tình hình tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2016-2020 và hằng năm: Tăng trưởng GRDP ngành, giá trị sản xuất, cơ cấu giá trị sản xuất (so sánh với mục tiêu và với giai đoạn trước); chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP).

- Sự phát triển những sản phẩm công nghiệp chủ yếu (nông sản chế biến, may mặc, vật liệu xây dựng, hoá chất, điện tử...) và việc phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ thuộc các lĩnh vực điện tử, linh kiện điện tử, cơ khí chính xác, khuôn mẫu, công nghệ thông tin. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp vật liệu và cơ khí xây dựng; công nghiệp khai khoáng gắn với chế biến sâu.

- Quy hoạch, xây dựng mới các khu, cụm, công nghiệp; tình hình thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; đóng góp của các dự án thu hút đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (thu ngân sách, giải quyết việc làm, tăng trưởng kinh tế...); kết quả thu ngân sách của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

- Tình hình phát triển tiểu thủ công nghiệp, kết quả hoạt động của các làng nghề nông thôn.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và xây dựng nông thôn mới

- Đánh giá việc khai thác các lợi thế của tỉnh về phát triển nông nghiệp theo

hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Khái quát tình hình, kết quả phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 về: Tăng trưởng GRDP, giá trị sản xuất, chuyển dịch cơ cấu ngành (so sánh với mục tiêu và với giai đoạn trước).

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung (cây ăn quả, rau chế biến, thủy sản, rừng kinh tế...), tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế hợp tác trong nông nghiệp. Sự phát triển của kinh tế trang trại, gia trại: số lượng; qui mô trang trại hiện có.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đưa các giống cây, con có năng suất cao, chất lượng tốt (vải thiều, cây có múi, lúa thơm, cà chua bi, dưa bao tử, khoai tây sạch bệnh...) vào sản xuất nông nghiệp. Công tác phòng, chống dịch, bệnh.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng sức cạnh tranh, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Kết quả thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3.1. Nông nghiệp

+ Trồng trọt: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính; việc hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung; phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả cao; phát triển sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...

- Chăn nuôi: Số lượng, chất lượng đàn vật nuôi; chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi; chuyển dịch hình thức chăn nuôi...

3.2. Thủy sản

- Diện tích, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản; chuyển đổi mô hình sản xuất; hình thành các vùng sản xuất tập trung...

3.3. Lâm nghiệp

- Công tác trồng, bảo vệ, chăm sóc rừng, phát triển kinh tế rừng; quy mô, diện tích các loại rừng, diện tích rừng trồng mới giai đoạn 2016-2020; phát triển các vùng sản xuất tập trung.

3.4. Xây dựng nông thôn mới

Việc huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới, kết quả xây dựng nông thôn mới; những cách làm mới, những địa phương đạt kết quả tích cực trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

4. Dịch vụ

- Khái quát về kết quả phát triển dịch vụ: Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành; quy mô, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành; chuyển dịch cơ cấu một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành.

- Phát triển những ngành dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao: tư vấn, bảo hiểm, khoa học- công nghệ, giáo dục...

4.1. Thương mại, xuất, nhập khẩu

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ.

- Kết quả thực hiện Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; công tác quản lý thị trường; chống buôn lậu, gian lận thương mại, bán hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu; giá trị xuất, nhập khẩu hằng năm, tốc độ tăng bình quân; các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, thị trường xuất khẩu chủ yếu.

4.2. Dịch vụ ngân hàng

- Hoạt động của ngành ngân hàng: số lượng, loại hình ngân hàng trên địa bàn; tốc độ tăng tổng lượng tiền huy động và tốc độ tăng dư nợ cho vay; tổng dư nợ cho vay hiện nay; khả năng đáp ứng của dịch vụ ngân hàng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.3. Dịch vụ du lịch

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 44-NQ/TU ngày 30/3/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

- Khai thác tiềm năng du lịch; doanh thu từ hoạt động du lịch hằng năm, tốc độ tăng bình quân. Phát triển dịch vụ ăn uống, lưu trú, phục vụ du lịch.

4.4. Dịch vụ bưu chính, viễn thông

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông. Tốc độ phát triển thuê bao điện thoại và Internet; tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại di động, Internet. Doanh thu từ dịch vụ bưu chính, viễn thông giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng (có so sánh với giai đoạn trước).

4.5. Dịch vụ giao thông vận tải, kho bãi

- Hoạt động vận tải: sự gia tăng số lượng phương tiện, khối lượng vận tải hành khách, hàng hoá; đổi mới phương thức, chất lượng kinh doanh vận tải...

5. Thu, chi ngân sách

- Kết quả thu ngân sách nhà nước; cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn; tốc độ tăng thu ngân sách. Trong đó, đánh giá sâu về thu nội địa (cơ cấu thu nội địa, tốc độ tăng thu nội địa...); đóng góp về ngân sách của các doanh nghiệp (thu ngân sách của các doanh nghiệp, tỷ lệ so với tổng thu ngân sách).

- Tỷ lệ tổng thu nội địa/tổng chi ngân sách hằng năm.

- Tình hình chi ngân sách nhà nước; tốc độ tăng trưởng chi ngân sách nhà nước hằng năm; cơ cấu chi ngân sách nhà nước; tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển.

- Công tác quản lý nguồn thu, chống thất thu ngân sách, thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế.

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách nhà nước.

6. Thu hút đầu tư; phát triển các thành phần kinh tế

- Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- Kết quả hoạt động thu hút đầu tư: Số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện (trong đó, làm rõ kết quả thu hút đầu tư trong các KCN, trong các CCN và ngoài các khu, cụm công nghiệp; kết quả thu hút đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số dự án

thu hút đầu tư đã đi vào hoạt động và có so sánh với giai đoạn trước; một số dự án lớn đã thu hút được trong nhiệm kỳ qua).

- Kết quả thực hiện xã hội hóa trên các lĩnh vực để thu hút đầu tư.

- Đóng góp của các dự án thu hút đầu tư về: Giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động; thu ngân sách Thu nhập bình quân của công nhân trong lĩnh vực công nghiệp; kết quả tạo thêm việc làm mới trong lĩnh vực công nghiệp; sự chuyển dịch cơ cấu lao động sang lĩnh vực công nghiệp; tổng số lao động đang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp. Chất lượng lao động đang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp.

- Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp (số tạm ngừng; giải thể; số DN bị khoá cảnh báo, DN có trạng thái đang hoạt động trên cổng thông tin quốc gia; số hoạt động trở lại; Tỷ lệ số doanh nghiệp đăng ký qua mạng; Số vốn đăng ký); các thành phần kinh tế (nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài). Những mô hình kinh tế hợp tác có hiệu quả, việc phát triển doanh nghiệp tư nhân.

II. Văn hóa, xã hội, đối ngoại

1. Giáo dục, đào tạo

- Đánh giá chung sự phát triển giáo dục và đào tạo, dạy nghề của tỉnh.

- Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ sở giáo dục; việc rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với địa phương nhằm tinh giảm đầu mối và nâng cao hiệu quả hoạt động theo Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kết luận số 43-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số vấn đề giải quyết tình trạng thiếu lớp học, thiếu giáo viên ở bậc học mầm non.

- Việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 8/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW gắn với thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 31/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh dạy, học tiếng Anh trong các nhà trường phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Việc tuyển dụng, bố trí, sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp học. Tỷ lệ giáo viên/lớp; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo, trên chuẩn đào tạo các cấp học; tỷ lệ trường đạt chuẩn.

- Đánh giá chất lượng giáo dục: đại trà (tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT, đổ vào các trường đại học, cao đẳng); mũi nhọn (số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế); thứ hạng giáo dục Bắc Giang so với cả nước; công tác phân luồng học sinh, hướng nghiệp và giáo dục nghề nghiệp.

- Phát triển các cơ sở dạy nghề, số người đào tạo nghề hằng năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề; chất lượng đào tạo nghề của tỉnh so với mặt bằng toàn quốc và so với thị trường lao động.

- Việc xã hội hóa giáo dục, đào tạo, dạy nghề. Hoạt động quỹ khuyến học các cấp. Việc xây dựng xã hội học tập, gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học...

2. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số, kế hoạch hóa gia đình

- Đánh giá chung về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình.

- Nâng cao chất lượng công tác phòng bệnh và chữa bệnh.
- Đánh giá năng lực hệ thống các cơ sở chăm sóc sức khoẻ trên địa bàn tỉnh: số lượng cơ sở (cả nhà nước và tư nhân); chất lượng các cơ sở chăm sóc sức khoẻ; số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; số cán bộ y tế/1 vạn dân; số bác sỹ/1 vạn dân; số giường bệnh/1 vạn dân; chất lượng đội ngũ cán bộ y tế 3 tuyến: tỉnh, huyện, xã.
- Kết quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em: tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.
- Kết quả, hiệu quả phòng, chống dịch bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Công tác dân số- kế hoạch hoá gia đình: mức giảm tỷ lệ sinh; chất lượng dân số; tuổi thọ bình quân.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.
- Việc sắp xếp các cơ sở y tế tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Việc thực hiện tự chủ trong các đơn vị y tế công lập.

- Quản lý nhà nước về y tế, nhất là quản lý hành nghề y, dược tư nhân.

3. Sự nghiệp văn hoá, thể thao, thông tin và truyền thông

- Khái quát về đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân.
- Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Thực hiện quy chế văn hoá công sở. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.
- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá; khơi dậy những phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn.
- Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa và phát huy hiệu quả sử dụng trong xây dựng đời sống văn hóa.
- Đổi mới nội dung, hình thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá.
- Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao của tỉnh (những môn thể mạnh, thứ hạng trong toàn quốc).
- Xã hội hoá hoạt động văn hoá, thể dục thể thao.
- Quản lý nhà nước về văn hoá, thể dục thể thao.
- Thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về "Xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"; Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Công tác giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình.
- Hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình và thực hiện bình đẳng giới trong gia đình.
- Quản lý nhà nước về công tác gia đình.
- Chất lượng thông tin, truyền thông, phát thanh, truyền hình.
- Hoạt động của lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin, truyền thông, các trang thông tin điện tử.

- Công tác quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản.

4. Các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân

- Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh, nhất là đời sống nông dân, công nhân trong các khu công nghiệp, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, đồng bào công giáo...

- Kết quả giảm nghèo hằng năm; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; hỗ trợ các công trình thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số; trợ giá, trợ cước cho đồng bào dân tộc thiểu số; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cao tuổi; miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho nhân dân vùng bị thiên tai, bão lũ; thực hiện các chính sách đối với người có công; trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ lao động mất việc làm trong các doanh nghiệp và lao động đi xuất khẩu phải về nước trước thời hạn.

- Chất lượng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

- Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo và chương trình, dự án đầu tư cho vùng dân tộc và miền núi. Thực hiện hỗ trợ giảm nghèo cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện các chính sách chăm sóc người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em.

- Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về lao động và bảo hiểm xã hội: việc chấp hành pháp luật lao động của doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia BHXH, nợ đọng BHXH, tranh chấp lao động...

- Số lao động được tạo việc làm mới hằng năm; số người đi xuất khẩu lao động; tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn; chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế.

III. Tài nguyên, môi trường và khoa học công nghệ

1. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường

- Việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn.

- Công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác thu gom, xử lý rác thải gắn với tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn; công tác thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu vực thành thị.

- Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch; tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh.

- Việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường.

2. Khoa học và công nghệ

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức; Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ; Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.
- Đánh giá việc đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là trong sản xuất nông nghiệp.
- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ ứng dụng khoa học- công nghệ cho cán bộ và người dân.
- Số lượng đề tài khoa học, dự án cấp Nhà nước và cấp tỉnh được phê duyệt và triển khai thực hiện. Những đề tài, dự án đã nghiên cứu, triển khai ứng dụng đạt hiệu quả cao trên địa bàn.

- Hiệu quả ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất, đời sống.

IV. Công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển đô thị

1. Hạ tầng giao thông

- Đánh giá khái quát về hạ tầng giao thông
- Tổng vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông (bao gồm cả vốn đầu tư công và các nguồn vốn xã hội hóa).
- Kết quả thực hiện phát triển hạ tầng giao thông: Tổng số km được làm mới, cải tạo, nâng cấp (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn và có so sánh với mục tiêu, giai đoạn trước).

2. Hạ tầng công nghiệp

- Đánh giá khái quát về hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.
- Công tác quy hoạch các khu, cụm công nghiệp: Số khu, cụm công nghiệp, diện tích được quy hoạch; số khu, cụm công nghiệp, diện tích đã được thành lập mới và đầu tư hạ tầng trong giai đoạn 2016-2020; tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp (so với diện tích các khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động).
- Kết quả đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: Tổng vốn đầu tư (ngân sách, thu hút đầu tư)

3. Hạ tầng điện

- Đánh giá khái quát về hạ tầng điện.
- Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng điện; số trạm biến áp, km đường dây được đầu tư mới, cải tạo...

4. Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Đánh giá khái quát về hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.
- Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.
- Số lượng hồ chứa, số km kênh thủy lợi, số km giao thông nông thôn, số km đê được đầu tư cải tạo, xây mới; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu chủ động (so sánh với mục tiêu và giai đoạn trước).

5. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

- Đánh giá khái quát hạ tầng giáo dục, đào tạo.
- Tổng vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

- Số trường, lớp học được xây mới, cải tạo các bậc học; số cơ sở đào tạo được đầu tư mới, cải tạo; tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học.

- Kết quả xã hội hóa đầu tư xây dựng hạ tầng giáo dục, đào tạo.

6. Hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Đánh giá khái quát về hạ tầng y tế.

- Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân (bao gồm cả đầu tư công và xã hội hóa); diện tích cải tạo, xây mới; vốn đầu tư mua sắm các trang, thiết bị y tế; tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; số giường bệnh/l vạn dân.

- Kết quả xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

7. Hạ tầng đô thị, trụ sở cơ quan quản lý Nhà nước

- Kết quả thực hiện chương trình phát triển đô thị.

- Huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị. Công tác quy hoạch đô thị và ban hành cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn.

- Kết quả đầu tư mở rộng không gian đô thị thành phố Bắc Giang và các thị trấn, đô thị trung tâm các huyện.

- Tỷ lệ dân số đô thị.

- Kết quả đầu tư trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước.

V. Công tác nội chính; đối ngoại

1. Công tác tư pháp, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

- Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

- Đánh giá công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Đánh giá công tác thi hành án dân sự.

2. Công tác xây dựng chính quyền

- Công tác cải cách hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý, điều hành của UBND các cấp.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Cải thiện quan hệ của cơ quan hành chính với nhân dân. Đổi mới lề lối làm việc, tác phong quản lý, điều hành của các cấp chính quyền. Ý thức, trách nhiệm với công việc và với nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp. Thực hiện đánh giá người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh; chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

- Đánh giá gắn với thực hiện bước đầu Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, trong các doanh nghiệp; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên

chức; kết quả thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã.

3. Quốc phòng, an ninh

3.1. Về công tác quốc phòng, quân sự địa phương

- Thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về công tác quốc phòng, an ninh: Nghị quyết Trung ương 8 khoá IX, khoá XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng...

- Xây dựng lực lượng vũ trang tinh. Củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Công tác chính trị, tư tưởng, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; chất lượng huấn luyện, diễn tập; công tác động viên, tuyển quân, công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh...

- Xây dựng, củng cố lực lượng và nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện.

- Kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế.

3.2. Về đảm bảo an ninh trật tự

- Đánh giá gắn với thực hiện Nghị quyết số 148-NQ/TU ngày 20/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn hiện nay; Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 26/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường bảo đảm trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh...

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân chính quy, công an xã, phường, thị trấn, lực lượng bán chuyên trách bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vững mạnh. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hoà bình"; bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

4. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; đấu tranh phòng, chống tham nhũng

4.1. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Đánh giá chung tình hình đơn, thư và việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo.

- Công tác tiếp công dân: Đã tiếp...lượt người đến đề nghị giải quyết...vụ việc.

- Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo: Đã tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo; giải quyết xong đơn, đạt%. Việc rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài, các vụ việc khiếu nại, tố cáo phát sinh, không để phát sinh thành "điểm nóng".

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4.2. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

- Đánh giá gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 109-NQ/TU ngày 04/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng.

- Thực hiện việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản; minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

5. Công tác đối ngoại

- Thực hiện các biện pháp tăng cường mối quan hệ với nước ngoài, tổ chức quốc tế... tranh thủ nguồn lực bên ngoài.

- Xây dựng mối quan hệ gắn bó với các tỉnh, thành phố lân cận và với các bộ, ngành Trung ương.

- Kết quả thực hiện đối ngoại của cấp ủy, ngoại giao của chính quyền và đối ngoại nhân dân.

B. CÁC GIẢI PHÁP ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Đối với từng ngành, lĩnh vực, cần đánh giá các giải pháp đã triển khai thực hiện gắn với việc đánh giá các giải pháp đã đề ra trong các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch, Chương trình của UBND tỉnh đã ban hành.

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện

II. Chỉ đạo điều hành; ban hành các cơ chế, chính sách, các quy định về quản lý trên các lĩnh vực

1. Công tác xây dựng, quản lý quy hoạch

2. Trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ

3. Trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng nông thôn mới

4. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

5. Quản lý ngân sách nhà nước

6. Về các lĩnh vực văn hóa, xã hội

6.1. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:

6.2. Lĩnh vực văn hóa, thể thao:

6.3. Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

6.4. Lĩnh vực khoa học - công nghệ:

6.5. Lĩnh vực thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

7. Lĩnh vực nội chính, đối ngoại

7.1. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp:

7.2. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng

7.3. Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn giao thông

7.4. Công tác đối ngoại

III. Giải pháp về huy động nguồn lực

IV. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

V. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

C. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, khuyết điểm

1. Về phát triển kinh tế
2. Về phát triển văn hóa - xã hội
3. Công tác nội chính

II. Nguyên nhân

1. Nguyên nhân khách quan
2. Nguyên nhân chủ quan

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

A. DỰ BÁO TÌNH HÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Thuận lợi

II. Khó khăn, thách thức

III. Cơ sở xác định các mục tiêu phát triển

IV. Dự báo tăng trưởng các lĩnh vực, cân đối nguồn lực giai đoạn 2021 - 2025

1. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng

- Về công nghiệp
- Về xây dựng:

2. Lĩnh vực dịch vụ

3. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

4. Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

- 4.1. Cân đối vốn đầu tư phát triển
- 4.2. Cân đối lao động - việc làm
- 4.3. Cân đối thu - chi ngân sách

V. Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát

2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

* Về phát triển kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) bình quân hằng năm đạt ...%. Trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt ...%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt ...%/năm; dịch vụ đạt ...%/năm.

Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng: ...%; Dịch vụ: ...%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản: ...%.

(2) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt trên ...%/năm; năm 2025 đạt trên triệu đồng.

(3) GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt ... USD.

(4) Thu ngân sách trên địa bàn năm 2025 đạt trên ... tỷ đồng.

(5) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt nghìn tỷ đồng.

(6) Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2025 đạt ... triệu đồng.

(7) Khách du lịch năm 2025 đạt ... triệu lượt người.

(8) Bắc Giang hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

* Về phát triển văn hóa - xã hội

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt ...%.

(10) Số giường bệnh/vận dân (không tính trạm y tế cấp xã) giường.

(11) Tỷ lệ gia đình, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn gia đình, cơ quan văn hóa đạt%. Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa là%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt%.

(12) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân ...%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân ...%/năm.

(13) Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm ... lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đạt trên ...%.

(14) Tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt ...%; tỷ lệ lao động tham gia BHYT đạt ...%.

* Về môi trường:

(15) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt trên%, trong đó: Thành thị đạt trên%; nông thôn đạt trên%.

(16) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý khu vực đô thị đạt%; Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý khu các khu dân cư mới đạt%.

(17) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn năm 2025 đạt ...%; tỷ lệ thu gom được xử lý tại các nhà máy đạt ...%.

B. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

I. Về phát triển kinh tế

1. Phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng

1.1. Mục tiêu

1.2. Nhiệm vụ chủ yếu

2. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản và xây dựng nông thôn mới

2.1. Mục tiêu

2.2. Nhiệm vụ chủ yếu

3. Phát triển dịch vụ

3.1. Mục tiêu

3.2. Nhiệm vụ chủ yếu

4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu

4.1. Mục tiêu

4.2. Nhiệm vụ chủ yếu

+ Hạ tầng giao thông

+ Hạ tầng khu, cụm công nghiệp

+ Hạ tầng điện

+ Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

+ Hạ tầng thông tin truyền thông

+ Hạ tầng xã hội: Y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, công cộng, đô thị

5. Phát triển đô thị

5.1. Mục tiêu

5.2. Nhiệm vụ chủ yếu

6. Về tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường

6.1. Mục tiêu

6.2. Nhiệm vụ chủ yếu

II. Về phát triển văn hóa - xã hội

1. Phát triển giáo dục - đào tạo

1.1. Mục tiêu

1.2. Nhiệm vụ chủ yếu

2. Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.1. Mục tiêu

2.2. Nhiệm vụ chủ yếu

3. Về phát triển văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông, phát thanh, truyền hình

3.1. Mục tiêu

3.2. Nhiệm vụ chủ yếu

4. Về phát triển khoa học – công nghệ

4.1. Mục tiêu

4.2. Nhiệm vụ chủ yếu

5. Thực hiện các chính sách xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm

5.1. Mục tiêu

5.2. Nhiệm vụ chủ yếu

III. Về quốc phòng, an ninh; đối ngoại

1. Về quốc phòng, an ninh

1.1. Mục tiêu

1.2. Nhiệm vụ chủ yếu

2. Về đối ngoại

2.1. Mục tiêu

2.2. Nhiệm vụ chủ yếu

IV. Các nhóm giải pháp chủ yếu

1. Về phát triển kinh tế

- Phát triển công nghiệp
- Phát triển dịch vụ
- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản; xây dựng nông thôn mới

2. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội

- Phát triển giáo dục, đào tạo
- Phát triển khoa học – công nghệ
- Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân
- Phát triển văn hóa, thể thao
- Phát triển thông tin truyền thông
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm
- Đảm bảo an sinh xã hội; giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc

3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Về quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản
- Về bảo vệ môi trường
- Về ứng phó với biến đổi khí hậu

4. Về thu hút đầu tư phát triển

- Về thu ngân sách
- Về thu hút đầu tư
- Về phát triển doanh nghiệp

5. Về ban hành cơ chế, chính sách

6. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giải quyết khiếu nại, tố cáo

7. Về phối hợp trong tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền

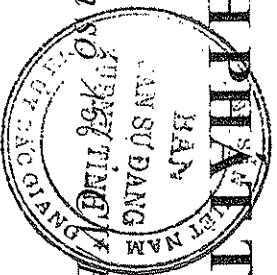
IV. Giải pháp đột phá cần tập trung thực hiện

V. Tổ chức thực hiện

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG MẪU BIỂU

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025



(Kèm theo Công văn số 123/BCS ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025			
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025				
A	Chỉ tiêu kinh tế																
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%															
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%															
	- Công nghiệp và xây dựng	%															
	- Dịch vụ	%															
2	Tổng giá trị sản xuất giá so sánh 2010	Tỷ đồng															
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng															
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng															
	- Dịch vụ	Tỷ đồng															
3	Tổng giá trị sản xuất giá hiện hành	Tỷ đồng															
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng															
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng															
	- Dịch vụ	Tỷ đồng															
4	Cơ cấu GTSX (giá hiện hành)	%															
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%															
	- Công nghiệp và xây dựng	%															
	- Dịch vụ	%															
7	Xuất nhập khẩu																
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%														
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD														
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD														
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%														
	- Nhập siêu so với xuất khẩu	%														
B	Chỉ tiêu xã hội															
	- Dân số trung bình	Người														
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%														
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)	%														
	- Số lao động được tạo việc làm	Người														
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%														
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%														
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững															
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả)	%														
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%														
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%														
	- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%														
	- Thu gom chất thải rắn ở thành thị	%														

Biểu số 2
KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021- 2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	Tỷ đồng													
1	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá CĐ 2010)	Tỷ đồng													
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng													
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng													
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng													
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng													
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng													
	- Thủy sản	Tỷ đồng													
2	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá HH)	Tỷ đồng													
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng													
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng													
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng													
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng													
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng													
	- Thủy sản	Tỷ đồng													
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%													
	- Nông nghiệp	%													
	+ Trồng trọt	%													
	+ Chăn nuôi	%													
	+ Dịch vụ nông nghiệp	%													
	- Lâm nghiệp	%													
	- Thủy sản	%													
4	Trồng trọt	Ha													
a	- Diện tích cây lương thực có hạt	Ha													
	+ Lúa cả năm	Ha													
	Tr.đó: Lúa chất lượng	Ha													
	+ Ngô	Ha													

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025				
	- Đậu tương	Hà															
	- Lạc	Hà															
	- Thuốc lá	Hà															
	- Chè	Hà															
	- Vải thiều	Hà															
	Trong đó:																
	+ Global GAP	Hà															
	+ Vải VietGAP:	Hà															
	+ Vải Sôm:	Hà															
	- Cam (cam Đường Canh, cam Vinh, cam V2...)	Hà															
	+ Trong đó Cam Đường Canh	Hà															
	- Bưởi	Hà															
	+ Trong đó Bưởi Diên	Hà															
	- Dứa	Hà															
	- Rau các loại	Hà															
	+ Rau chế biến:	Hà															
	+ Rau an toàn:	Hà															
	- Đậu các loại	Ha															
b	Sản phẩm chủ yếu																
	- Sản lượng lương thực có hạt	10 ³ tấn															
	+ Thóc	10 ³ tấn															
	<i>Tr. đ.đ: Thóc chất lượng</i>	10 ³ tấn															
	+ Ngô	10 ³ tấn															
	- Đậu tương	Tấn															
	- Lạc	Tấn															
	- Thuốc lá	Tấn															
	- Chè	Tấn															
	- Vải thiều	Tấn															
	Trong đó:																

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025		
	+ Global GAP	Tấn													
	+ Vải VietGAP:	Tấn													
	+ Vải Sớm:	Tấn													
	- Cam (cam Canh, cam Vinh, cam V2)	Tấn													
	+ Trong đó Cam Canh	Tấn													
	- Bưởi	Tấn													
	+ Trong đó Bưởi Diễn	Tấn													
	- Dứa	Tấn													
e	Cây rau, đậu các loại														
	- Rau các loại	Tấn													
	+ Rau chế biến:	Tấn													
	+ Rau an toàn:	Tấn													
	- Đậu các loại	Tấn													
5	Chăn nuôi														
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con													
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con													
	+ Tỷ lệ bò lai	%													
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con													
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Triệu con													
	Trong đó: Đàn gà	Triệu con													
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 ³ tấn													
6	Thủy sản														
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha													
	+ Diện tích chuyên canh	Ha													
	+ Diện tích thâm canh	Ha													
	Trong đó: Cá nuôi	Tấn													
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn													
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn													
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn													

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025																																														
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025																																																
7	Làm nghiệp - Trồng rừng tập trung <i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ và đặc dụng + Rừng sản xuất - Bảo vệ rừng: <i>Trong đó: Khoản bảo vệ</i> - Sản lượng gỗ khai thác + Gỗ rừng trồng - Tỷ lệ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) - Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả diện tích cây ăn quả)	Ha																																																											
																				8	Phát triển nông thôn - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS - Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế) - Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	Tiêu chí Xã																																							
																																									9	An toàn thực phẩm - Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP - Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP - Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP - Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP - Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP - Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%																		

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025				
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025					
1	Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)	Tỷ đồng																
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng																
2	Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)	Tỷ đồng																
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng																
3	Xây dựng																	
a	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng																
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng																
b	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng																
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng																
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng																
4	Công nghiệp																	
a	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%																
	- Công nghiệp khai khoáng	%																
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%																
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%																
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%																
b	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng																

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
*	<i>Theo thành phần kinh tế</i>															
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng														
*	<i>Chia theo ngành</i>															
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng														
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng														
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng														
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng														
c	<i>Giá trị sản xuất (giá HH)</i>	<i>Tỷ đồng</i>														
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>															
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng														
b)	<i>Chia theo ngành</i>															
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng														
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng														
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng														
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng														
5	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu															
	- Xi măng	10 ³ tấn														
	- Thiết bị ngoài vi	10 ³ cái														
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc														
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn														
	- Gạch xây dựng không nung	10 ⁶ viên														
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn													
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP													
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h													
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h													
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³													

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025			
	+ Trường Tiểu học	Trường														
	+ Trường THCS	Trường														
	- Tỷ lệ kiến cô hoá trường lớp học	%														
	+ Mầm non	%														
	+ Tiểu học	%														
	+ Trung học cơ sở	%														
II	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ															
1	Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế														
2	Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp														
3	Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng	kiểu dáng														

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025								
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025										
I	DÂN SỐ - Dân số trung bình <i>Trong đó: Dân số nông thôn</i> - Dân số là dân tộc thiểu số - Tỷ lệ dân số thành thị - Tỷ lệ dân số đô thị - Mức giảm tỷ lệ sinh - Tốc độ tăng dân số tự nhiên - Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	10 ³ người																					
		10 ³ người																					
		10 ³ người																					
		%																					
		%																					
		%																					
		%																					
II	XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO - Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố) - Số hộ nghèo - Số hộ thoát khỏi nghèo - Tỷ lệ hộ nghèo - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo <i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK</i>	Hộ																					
		Hộ																					
		Hộ																					
		%																					
		%																					
		%																					
III	LAO ĐỘNG - Số người trong độ tuổi lao động - Số người lao động tham gia trong nền KTQD <i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp - Xây dựng - Dịch vụ - Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp - Xây dựng - Dịch vụ - Tổng số người có việc làm mới trong năm <i>Trong đó: Lao động nữ</i></i>	10 ³ người																					
		10 ³ người																					
		10 ³ người																					
		10 ³ người																					
		%																					
		%																					
		%																					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025				
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025					
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người																
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%																
	Trong đó:																	
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%																
	+ Đào tạo nghề	%																
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%																
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%																
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT																
	IV VĂN HÓA																	
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT																
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm																
	Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm																
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm																
	Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm																
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ																
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%																
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ																
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%																
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã																
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%																
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT																
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%																
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%																
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%																
	V BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN																	
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường																

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
	TỔNG SỐ	Tỷ đồng														
	<i>So với GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Tỷ đồng														
	<i>So với tổng số</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng														
	<i>So với tổng số</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Tỷ đồng														
	<i>So với tổng số</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng														
	<i>So với tổng số</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														
5	Vốn đầu tư của dân cư	Tỷ đồng														
	<i>So với tổng số</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng														
	<i>So với tổng số</i>	%														
	<i>Tốc độ tăng</i>	%														

PHỤ LỤC II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CÁC NGÀNH LĨNH VỰC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 1997-2000	Giai đoạn 2000-2005	Giai đoạn 2005-2010	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2015-2020					
							2016	2017	2018	Dự kiến hết 2019	Dự kiến hết 2020	
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	%/năm										
	+ Công nghiệp - xây dựng	%/năm										
	- Công nghiệp	%/năm										
	- Xây dựng	%/năm										
2	+ Dịch vụ	%/năm										
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm										
3	Cơ cấu kinh tế	%										
	Quy mô GRDP của tỉnh	Tỷ đồng										
4	+ Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng										
	+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng										
5	+ Khu vực dịch vụ	Tỷ đồng										
	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng										
6	+ Khu vực doanh nghiệp NN	Tỷ đồng										
	+ Khu vực doanh nghiệp ngoài NN	Tỷ đồng										
7	+ Khu vực doanh nghiệp FDI	Tỷ đồng										
	Giá trị sản xuất ngành xây dựng	Tỷ đồng										
8	Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng										
	+ Nông nghiệp	Tỷ đồng										
9	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng										
	+ Thủy sản	Tỷ đồng										
10	Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng										

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2015-2020									
			Giai đoạn 1997-2000	Giai đoạn 2000-2005	Giai đoạn 2005-2010	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016	2017	2018	Dự kiến hết 2019	Dự kiến hết 2020	
8	Tổng dân vật nuôi	Triệu con										
	+ Đàn gia súc	Triệu con										
	+ Đàn lợn	Triệu con										
	+ Đàn gia cầm	Triệu con										
	+ Đàn gà	Triệu con										
9	Giá trị sản xuất ngành dịch vụ	Tỷ đồng										
	+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ	Tỷ đồng										
	+ Xuất khẩu	Tỷ USD										
	+ Nhập khẩu	Tỷ USD										
	+ Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Tỷ đồng										
	+ Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	Tỷ đồng										
10	+ Du lịch	Tỷ đồng										
	GRDP bình quân đầu người	USD										
11	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng										
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng										
	+ Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết,...	Tỷ đồng										
12	Chi ngân sách	Tỷ đồng										
	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng										
13	+ Đầu tư công	Tỷ đồng										
	+ Đầu tư ngoài ngân sách	Tỷ đồng										
	Tổng số khu công nghiệp	Khu										
	+ Tổng diện tích các khu công nghiệp	ha										
	+ Khu công nghiệp đang hoạt động	Khu										
	+ Tổng diện tích các khu công nghiệp đang hoạt động	ha										
	+ Tỷ lệ lấp đầy	%										

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 1997-2000	Giai đoạn 2000-2005	Giai đoạn 2005-2010	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2015-2020						
							2016	2017	2018	Dự kiến hết 2019	Dự kiến hết 2020		
14	+ Tổng số doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp	DN											
	+ Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp	Triệu USD											
	+ Tổng số doanh nghiệp trong nước	DN											
	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng											
	+ Tổng số doanh nghiệp FDI	DN											
	Tổng vốn đầu tư	Triệu USD											
	Tổng số cụm công nghiệp	Cụm											
	+ Tổng diện tích các cụm công nghiệp	ha											
	+ Cụm công nghiệp đang hoạt động	Cụm											
	+ Tổng diện tích các cụm công nghiệp đang hoạt động	ha											
15	+ Tỷ lệ lấp đầy	%											
	+ Tổng số doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp	DN											
	+ Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp	Triệu USD											
	+ Tổng số doanh nghiệp trong nước	DN											
	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng											
	+ Tổng số doanh nghiệp FDI	DN											
	Tổng vốn đầu tư	Triệu USD											
	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh	DN											
	+ DN nhà nước	DN											
	+ DN ngoài quốc doanh	DN											
16	+ DN FDI	DN											
	Thu hút đầu tư	Dự án											

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn 2015-2020							
			1997-2000	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2016	2017	2018	Dự kiến hết 2019	Dự kiến hết 2020		
17	+ Dự án trong nước	Dự án											
	Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng											
	Tổng vốn thực hiện	Tỷ đồng											
	+ Dự án FDI	Dự án											
	Tổng vốn đăng ký	Triệu USD											
18	Tổng vốn thực hiện	Triệu USD											
	Tổng số HTX trên địa bàn	HTX											
	+ Lĩnh vực nông nghiệp	HTX											
	+ Lĩnh vực phi nông nghiệp	HTX											
	Tổng số liên hiệp HTX	Liên hiệp HTX											
20	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%											
21	Số giường bệnh/vạn dân	Giường											
22	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ											
23	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%											
24	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh	%											
25	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%											
26	Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân	%											
27	Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm	%											
28	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%											
29	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%											
30	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%											
31	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu cơ quan văn hóa	%											
32	Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa	%											

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 1997-2000	Giai đoạn 2000-2005	Giai đoạn 2005-2010	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2015-2020					
							2016	2017	2018	Dự kiến hết 2019	Dự kiến hết 2020	
33	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%										
34	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%										
35	Khách du lịch đến tỉnh	Lượt khách										
36	Tỷ lệ dân số đô thị	%										
37	Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%										
38	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%										
39	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%										

PHỤ LỤC III
THÔNG KÊ MỘT SỐ SỐ LIỆU CHỦ YẾU

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Ước đến hết năm 2019	Ước đến hết năm 2020	So sánh với các tỉnh trong Vùng Trung du Miền núi phía Bắc	So sánh với các tỉnh trong Vùng Thủ đô	So sánh với cả nước
					(Xếp thứ mấy)	(Xếp thứ mấy)	(Xếp thứ mấy)
1	Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh	Km ²					
2	Tổng dân số	Người					
3	Tổng số huyện, thành phố	Huyện, thành phố					
	Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã, phường, TT					
	+ Tổng số xã	Xã					
4	+ Tổng số phường	Phường					
	+ Tổng số thị trấn	Thị trấn					
	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Thôn,...					
	+ Tổng số thôn	Thôn					
5	+ Tổng số bản	Bản					
	+ Tổng số tổ dân phố	TDP					
6	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	%/năm					
	+ Công nghiệp - xây dựng	%/năm					
7	- Công nghiệp	%/năm					
	- Xây dựng	%/năm					
	+ Dịch vụ	%/năm					
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm					
8	Cơ cấu kinh tế	%					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Ước đến hết năm 2019	Ước đến hết năm 2020	So sánh với các tỉnh trong Vùng Trung du Miền núi phía Bắc	So sánh với các tỉnh trong Vùng Thủ đô	So sánh với cả nước
					(Xếp thứ mấy)	(Xếp thứ mấy)	(Xếp thứ mấy)
	+ Công nghiệp - xây dựng	%					
	+ Dịch vụ	%					
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%					
9	Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng					
10	GRDP bình quân đầu người	USD					
11	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng					
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng					
13	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%					
14	Số giường bệnh/vạn dân	Giường					
15	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ					
16	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%					
17	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh	%					
18	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%					
19	Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân	%					
20	Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm	%					
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%					
22	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%					
23	Tỷ lệ gia đình, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn gia đình, cơ quan văn hóa	%					
24	Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa	%					

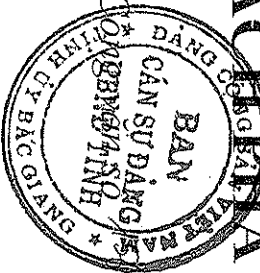
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Ước đến hết năm 2019	Ước đến hết năm 2020	So sánh với các tỉnh			So sánh với cả nước
					trong Vùng Trung du Miền núi phía Bắc	trong Vùng Trung du Miền núi phía Bắc	trong Vùng Thủ đô	
					(Xếp thứ mấy)	(Xếp thứ mấy)	(Xếp thứ mấy)	
25	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%						
26	Khách du lịch đến tỉnh	Lượt khách						
27	Tỷ lệ dân số đô thị	%						
28	Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%						
29	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%						
30	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%						

PHỤ LỤC IV

HỆ THỐNG MẪU BIỂU

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Công



-CV/BCS ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025			
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025					
A	Chỉ tiêu kinh tế																	
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%																
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%																
	- Công nghiệp và xây dựng	%																
	- Dịch vụ	%																
	- Thuế sản phẩm	%																
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá so sánh 2010	Tỷ đồng																
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng																
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng																
	- Dịch vụ	Tỷ đồng																
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng																
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng																
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng																
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng																
	- Dịch vụ	Tỷ đồng																
	- Thuế ăn phẩm	Tỷ đồng																
4	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%																
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%																
	- Công nghiệp và xây dựng	%																
	- Dịch vụ	%																
5	GRDP bình quân đầu người																	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025				
	GRDP bình quân đầu người	Tỷ VND															
	GRDP bình quân đầu người	USD															
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%															
7	Giá trị sản xuất tính theo giá 2010	Tỷ đồng															
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng															
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng															
	- Dịch vụ	Tỷ đồng															
8	Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành	Tỷ đồng															
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng															
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng															
	- Dịch vụ	Tỷ đồng															
9	Xuất nhập khẩu	Tỷ đồng															
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD															
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%															
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD															
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD															
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%															
	- Nhập siêu so với xuất khẩu	%															
10	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng															
B	Chỉ tiêu xã hội																

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025				
	- Dân số trung bình	Người															
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%															
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)	%															
	- Số lao động được tạo việc làm	Người															
	- Tỷ lệ lao động qua đảo tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%															
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%															
																

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025					
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025							
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất																			
1	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá CB 2010)	Tỷ đồng																		
		- Nông nghiệp	Tỷ đồng																	
		+ Trồng trọt	Tỷ đồng																	
		+ Chăn nuôi	Tỷ đồng																	
		+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng																	
		- Lâm nghiệp	Tỷ đồng																	
		- Thủy sản	Tỷ đồng																	
2	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá HH)	Tỷ đồng																		
		- Nông nghiệp	Tỷ đồng																	
		+ Trồng trọt	Tỷ đồng																	
		+ Chăn nuôi	Tỷ đồng																	
		+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng																	
		- Lâm nghiệp	Tỷ đồng																	
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng																		
		- Nông nghiệp	%																	
		+ Trồng trọt	%																	
		+ Chăn nuôi	%																	
		+ Dịch vụ nông nghiệp	%																	
		- Lâm nghiệp	%																	
		- Thủy sản	%																	
		Trồng trọt																		
		a	- Diện tích cây lương thực có hạt	Ha																
				+ Lúa cả năm	Ha															
Tr. đó: Lúa chất lượng	Ha																			
	+ Ngô	Ha																		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025			
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025				
	- Đậu tương	Ha															
	- Lạc	Ha															
	- Thuốc lá	Ha															
	- Chè	Ha															
	- Vải thiều	Ha															
	Trong đó:																
	+ Global GAP	Ha															
	+ Vải VietGAP:	Ha															
	+ Vải Sớm:	Ha															
	- Cam (cam Đường Canh, cam Vinh, cam V2...)	Ha															
	+ Trong đó Cam Đường Canh	Ha															
	- Bưởi	Ha															
	+ Trong đó Bưởi Diễn	Ha															
	- Dưa	Ha															
	- Rau các loại	Ha															
	+ Rau chế biến:	Ha															
	+ Rau an toàn:	Ha															
	- Đậu các loại	Ha															
b	Sản phẩm chủ yếu																
	- Sản lượng thực có hạt	10 ³ tấn															
	+ Thóc	10 ³ tấn															
	Tr. đó: Thóc chất lượng	10 ³ tấn															
	+ Ngô	10 ³ tấn															
	- Đậu tương	Tấn															
	- Lạc	Tấn															
	- Thuốc lá	Tấn															
	- Chè	Tấn															
	- Vải thiều	Tấn															
	Trong đó:																

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
	+ Global GAP	Tấn														
	+ Vai VietGAP:	Tấn														
	+ Vai Sôm:	Tấn														
	- Cam (cam Canh, cam Vinh, cam V2)	Tấn														
	+ Trong đó Cam Canh	Tấn														
	- Bưởi	Tấn														
	+ Trong đó Bưởi Diễn	Tấn														
	- Dứa	Tấn														
e	Cây rau, đậu các loại															
	- Rau các loại	Tấn														
	+ Rau chế biến:	Tấn														
	+ Rau an toàn:	Tấn														
	- Đậu các loại	Tấn														
5	Chăn nuôi															
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con														
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con														
	+ Tỷ lệ bò lai	%														
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con														
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Triệu con														
	Trong đó: Đàn gà	Triệu con														
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 ³ tấn														
6	Thủy sản															
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha														
	+ Diện tích chuyên canh	Ha														
	+ Diện tích thâm canh	Ha														
	Trong đó: Cá nuôi	Tấn														
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn														
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn														
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025				
7	Lâm nghiệp																
	- Trồng rừng tập trung	Ha															
	<i>Trong đó:</i>																
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha															
	+ Rừng sản xuất	Ha															
	- Bảo vệ rừng:	Ha															
	<i>Trong đó: Khoan bảo vệ</i>																
	- Sản lượng gỗ khai thác	M ³															
	+ Gỗ rừng trồng	M ³															
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả)	%															
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả diện tích cây ăn quả)	%															
8	Phát triển nông thôn																
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%															
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí															
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã															
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%															
9	An toàn thực phẩm																
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%															
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%															
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%															
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%															
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%															
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận A.TTP	%															
10	Phòng, chống thiên tai																
	- Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người															
	- Số người bị thương do thiên tai	Người															
	- Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng															

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
I	Công nghiệp															
a	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%														
	- Công nghiệp khai khoáng	%														
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%														
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%														
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%														
b	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng														
*	Theo thành phần kinh tế															
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng														
*	Chia theo ngành															
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng														
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng														
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng														
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng														
2	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng														
a)	Theo thành phần kinh tế															
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng														
	+ Khu vực có vốn đầu tư NIN	Tỷ đồng														
b)	Chia theo ngành															
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng														
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025			
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025					
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng																
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng																
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu																	
	- Xi măng	10 ³ tấn																
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái																
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc																
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn																
	- Gạch xây dựng không nung	10 ⁶ viên																
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn																
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn																
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP																
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h																
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h																
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³																
II	THƯƠNG MẠI																	
I	Giá trị sản xuất dịch vụ																	
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng																
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng																
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (giá HH)	Tỷ đồng																
	Khu vực kinh tế Trung ương	Tỷ đồng																
	Khu vực kinh tế Địa phương	Tỷ đồng																
	Khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng																
	Khu vực đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng																
3	Doanh thu ngành dịch vụ	Tỷ đồng																
	Trong đó:																	
	- Tài chính - Ngân hàng	Tỷ đồng																

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
	- Vận tải	Tỷ đồng														
	- Khách sạn-Nhà hàng-Dịch vụ du lịch	Tỷ đồng														
4	Xuất khẩu	Tr.USD														
	<i>Trong đó:</i>															
	Kinh tế quốc doanh Trung ương	Tr.USD														
	Kinh tế quốc doanh Địa phương	Tr.USD														
	Kinh tế ngoài quốc doanh	Tr.USD														
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tr.USD														
	<i>Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i>															
	- Hàng rau quả, thủy sản	Tiêu USD														
	- Gạo	Tiêu USD														
	- Hàng nông sản khác	Tiêu USD														
	- Sản phẩm bằng plastic (nhựa)	Tiêu USD														
	- Hàng dệt may	Tiêu USD														
	- Hàng thủ công mỹ nghệ	Tiêu USD														
	- Hàng điện tử	Tiêu USD														
	- Máy tính và phụ kiện	Tiêu USD														
	- Sản phẩm bằng gỗ	Tiêu USD														
	- Hàng hóa khác	Tiêu USD														
5	Nhập khẩu	Tr.USD														
	<i>Trong đó:</i>															
	Kinh tế quốc doanh Trung ương	Tr.USD														
	Kinh tế quốc doanh Địa phương	Tr.USD														
	Kinh tế ngoài quốc doanh	Tr.USD														
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tr.USD														
	<i>Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>															
	- Hóa chất	Tiêu USD														

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
	- Thực phẩm chế biến	Tiêu USD													
	- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	Tiêu USD													
	- Bột giấy	Tiêu USD													
	- Vải may mặc	Tiêu USD													
	- Phụ liệu hàng may mặc	Tiêu USD													
	- Kim loại thường khác	Tiêu USD													
	- Sắt thép	Tiêu USD													
	- Hàng điện tử	Tiêu USD													
	- Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	Tiêu USD													
	- Hàng hoá khác	Tiêu USD													
III	Một số chỉ tiêu khác														
-	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN													
-	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%													
-	Số KCN đang hoạt động	KCN													
-	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%													
*	QLNN về an toàn thực phẩm Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%													
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%													

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG, VẬN TẢI GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
1	An toàn giao thông														
-	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ													
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người													
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người													
2	Vận tải														
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn													
	<i>Tốc độ tăng</i>	%													
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn Km													
	<i>Tốc độ tăng</i>	%													
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn người													
	<i>Tốc độ tăng</i>	%													
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn người Km													
	<i>Tốc độ tăng</i>	%													

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025				
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																
1	Giáo dục mầm non và phổ thông																
a)	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh															
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu															
	+ Tiểu học	Học sinh															
	+ Trung học cơ sở	Học sinh															
	+ Trung học phổ thông	Học sinh															
	+ Giáo dục thường xuyên (Hệ bổ túc)	Người															
b)	Quy mô trường	Lớp															
	- Mầm non	Lớp															
	- Tiểu học	Lớp															
	- Phổ thông cơ sở	Lớp															
	- Trung học cơ sở (Không bao gồm DTNT huyện)	Lớp															
	- Trung học phổ thông công lập	Lớp															
	- Trung học phổ thông dân lập, tư thục	Lớp															
	- Trung tâm (GDTX và TT khác)	Lớp															
c)	Quy mô lớp	Lớp															
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp															
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp															
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp															
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp															
	- Số lớp THCS trường công lập	Lớp															
	- Số lớp THPT trường công lập	Lớp															
	- Số lớp THPT trường tư thục	Lớp															
	- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp															
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%															
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	%															
	+ Tiểu học	%															
	+ Trung học cơ sở	%															
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%															
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia	%															
	+ Tiểu học	%															
	+ Trung học cơ sở	%															

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025					
	+ Trung học phổ thông	%																
	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, P, TT																
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT																
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	%																
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện																
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập trung học cơ sở	%																
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT																
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%																
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%																
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường																
	+ Trường Mầm non	Trường																
	+ Trường Tiểu học	Trường																
	+ Trường THCS	Trường																
	+ Trường THPT	Trường																
	- Tỷ lệ Kiên cố hoá trường lớp học	%																
	+ Mầm non	%																
	+ Tiểu học	%																
	+ Trung học cơ sở	%																
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%																
2	Đào tạo nghề																	
	- Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng năm học 2018-2019 (Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt - Hàn)	Sinh viên																
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp năm học 2018-2019	Học sinh																
	+ Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt - Hàn	Học sinh																
	+ Trường Trung cấp Nghề miền núi Yên Thế	Học sinh																

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025		
	Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế													
	Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp													
	Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng	kiểu dáng													
	Mật độ bụi trong không khí	g/m ³													
*	Số đề tài, dự án	ĐT, DA													
1	Cấp Nhà nước	ĐT, DA													
	Trong đó:	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA													
2	Cấp tỉnh	ĐT, DA													
	Trong đó:	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA													
II	Số đề tài, dự án được hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng														
1	Cấp Nhà nước	ĐT, DA													
	Trong đó:	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA													
2	Cấp tỉnh	ĐT, DA													
	Trong đó:	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực nông nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực công nghiệp	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục	ĐT, DA													
	- Lĩnh vực khác	ĐT, DA													

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT														
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm														
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm														
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm														
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm														
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ														
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%														
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ														
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%														
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã														
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%														
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT														
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%														
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%														
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%														
	Khách du lịch trong năm	Lượt người														
	- Khách du lịch trong nước	Lượt người														
	- Khách du lịch nước ngoài	Lượt người														

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025				
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025						
																2025	2025	2025	
I	XOÁ ĐỐI GIÀM NGHÈO																		
	- Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố)	Hộ																	
	- Số hộ nghèo	Hộ																	
	- Số hộ thoát khỏi nghèo	Hộ																	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%																	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%																	
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK</i>	%																	
II	LAO ĐỘNG																		
	- Số người trong độ tuổi lao động	10 ³ người																	
	- Số người lao động tham gia trong nền KTQĐ	10 ³ người																	
	<i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	10 ³ người																	
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	10 ³ người																	
	<i>- Dịch vụ</i>	10 ³ người																	
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQĐ	%																	
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%																	
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	%																	
	<i>- Dịch vụ</i>	%																	
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người																	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người																	
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người																	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%																	
	<i>Trong đó:</i>																		
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%																	
	+ Đào tạo nghề	%																	
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%																	
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%																	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT													

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÀNH Y TẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025		
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
I	DÂN SỐ															
	- Dân số trung bình	10 ³ người														
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	10 ³ người														
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%														
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%														
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%														
II	BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN															
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường														
	<i>Trong đó:</i>															
	+ Số giường bệnh viện công lập	Giường														
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập	Giường														
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập	Giường														
	- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ														
	- Số được sĩ đạt học/10.000 dân	Được sĩ														
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%														
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%														
	- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100000 trẻ đẻ sống														
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%														
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%														
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%														
	- Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Xã, P, TT														
	- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%														
	- Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%														
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người														
	- Số doanh nghiệp tham gia BHXH (Lũy kế)	Doanh nghiệp														
	<i>Thực hiện công tác QLNN về an toàn thực phẩm</i>															

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%													
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%													

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025		2025
	Dân số đô thị	Người												
-	Tỷ lệ dân số đô thị	%												
-	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%												
-	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%												
-	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%												
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn thành thị được thu gom</i>	%												
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</i>	%												
-	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%												
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn thành thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh</i>	%												
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn thu gom được xử lý hợp vệ sinh</i>	%												

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
1	Bảo vệ môi trường														
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	Vụ													
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	Vụ													
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng													
-	Khối lượng nước thải qua xử lý	m ³ /ngày													
-	Tỷ lệ diện tích cây xanh/đầu người	m ² /người													
-	Mật độ bụi trong không khí	mg/m ³													
-	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%													
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%													
2	Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
	Tổng số giấy cấp	Giấy													
	- Thành thị	"													
	- Nông thôn	"													
	- Nông nghiệp	"													
	- Lâm nghiệp	"													
	- Các tổ chức	"													
	Tổng số diện tích	Ha													
	- Thành thị	"													
	- Nông thôn	"													
	- nông nghiệp	"													
	- Lâm nghiệp	"													
	- Các tổ chức	"													

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025			
1	Dân số là dân tộc thiểu số	Người														
	Thành phố Bắc Giang	Người														
	Huyện Sơn Đông	Người														
	Huyện Lục Ngạn	Người														
	Huyện Lục Nam	Người														
	Huyện Yên Thế	Người														
	Huyện Hiệp Hòa	Người														
	Huyện Tân Yên	Người														
	Huyện Việt Yên	Người														
	Huyện Yên Dũng	Người														
2	Huyện Lạng Giang	Người														
	Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn	%														

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	
				2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2025	2025		
1	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%													
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người													
3	Số doanh nghiệp tham gia BHXH	DN													
4	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người													
5	Tỷ lệ người tham gia BHXH bắt buộc/đối tượng thuộc diện tham gia	%													
6	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người													
7	Tỷ lệ người tham gia BHYT/đối tượng thuộc diện tham gia	%													
*	<i>Các mục (1,2,3,4,5,6,7) chia theo huyện, thành phố</i>														
	Thành phố Bắc Giang	%													
	Huyện Sơn Động	%													
	Huyện Lục Ngạn	%													
	Huyện Lục Nam	%													
	Huyện Yên Thế	%													
	Huyện Hiệp Hoà	%													
	Huyện Tân Yên	%													
	Huyện Việt Yên	%													
	Huyện Yên Dũng	%													
	Huyện Lạng Giang	%													
														